

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 1343/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 17 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, công suất từ 35.000 m³/năm lên 120.000 m³/năm (đá ở thể địa chất) của Công ty TNHH Sản xuất và Khai thác Minh Toàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 4406/STNMT-CCBVMT ngày 07/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường công suất 120.000 m³/năm đá ở thể địa chất) tại núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, công suất từ 35.000 m³/năm lên 120.000 m³/năm (đá ở thể địa chất) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 01/24/CV-MT ngày 29/3/2024 của Công ty TNHH Sản xuất và Khai thác Minh Toàn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 421/TTr-STNMT ngày 11/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, công suất từ 35.000 m³/năm lên 120.000 m³/năm (đá ở thể địa chất) (sau

đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Sản xuất và Khai thác Minh Toàn (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2489/QĐ-CTUBND ngày 09/11/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường dự án Khai thác và Chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ dự án;
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh;
- UBND thị xã An Nhơn;
- UBND phường Nhơn Hòa;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
NÂNG CÔNG SUẤT KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN ĐÁ LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG, CÔNG SUẤT TỪ 35.000 M³/NĂM LÊN
120.000 M³/NĂM (ĐÁ Ở THỂ ĐỊA CHẤT) TẠI NÚI SƠN TRIỀU,
PHƯỜNG NHƠN HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ KHAI THÁC MINH TOÀN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, công suất từ 35.000 m³/năm lên 120.000 m³/năm (đá ở thể địa chất).
- Địa điểm thực hiện: núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Khai thác và Sản xuất Minh Toàn.
- Địa chỉ liên hệ: 82 Biên Cương, khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0914 163 422 (Ông Nguyễn Ngọc Tài, Chức vụ: Giám đốc).

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích dự án: 8,5 ha (Trong đó: khai trường khai thác 7,0 ha và sân công nghiệp 1,5 ha). Chủ dự án có trách nhiệm hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đất đai, khoáng sản trước khi triển khai dự án.
- Tuổi thọ mỏ: 13 năm, bao gồm thời gian phục hồi môi trường.
- Thời gian làm việc trong ngày: 08 giờ (từ 07h00 đến 11h30 và từ 13h30 đến 17h00).
- Công suất khai thác và chế biến:
 - + Sản phẩm chính: 120.000 m³ đá địa chất/năm; tương đương 177.000 m³ đá nguyên khai/năm; công suất sau chế biến tương đương là 103.105 m³ đá thành phẩm/năm.
 - + Sản phẩm phụ (năm cao nhất): 6.700 m³ đất/năm (phát sinh từ năm khai thác thứ 4 đến năm khai thác thứ 9).

1.3. Phương pháp khai thác và chế biến

- Phương pháp khai thác: Khai thác theo lớp bằng hướng từ trên xuống với chiều cao tầng kết thúc khai thác là 10m; cos kết thúc khai thác tại cos +20m. Sử dụng công nghệ khoan nổ mìn, kết hợp xúc bốc và vận chuyển. Mở moong khai thác tại vị trí phía Đông Bắc (gần điểm góc số M2) tại cos +90m. Khai thác và

san gạt, trồng cây xanh phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác toàn bộ dự án.

- Phương pháp chế biến: Đá nguyên khai sau nổ mìn được xúc bốc lên ô tô, vận chuyển từ sườn tầng khai thác → Trạm nghiền sàng → Sản phẩm (đá xay nghiền).

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

- Hạng mục công trình chính: 03 trạm nghiền sàng với công suất thiết kế 50 tấn/giờ/trạm; nhà điều hành kết hợp với nhà nghỉ công nhân; nhà kho kết hợp sửa chữa nhỏ; nhà để xe; trạm biến áp; tuyến đường tạm trong mỏ,...

- Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

+ Nhà vệ sinh (có bể tự hoại).

+ Kho chứa chất thải nguy hại, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

+ 01 hồ lắng phía Đông Nam khai trường; 01 hồ lắng phía Tây Nam sân công nghiệp.

- Các hoạt động của dự án:

+ Bốc đất tầng phủ.

+ Phát quang cây rừng và cây bụi hiện trạng.

+ Xây dựng, nâng cấp các công trình phục vụ hoạt động của dự án (các hạng mục công trình chính, công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường nêu trên).

+ Khai thác (sử dụng khoan, vật liệu nổ).

+ Chế biến (nghiền, sàng).

+ Vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ.

+ Cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: không có.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Hoạt động khai thác đá gây nguy cơ sạt lở, gây sa bồi, thủy phá vùng hạ lưu; phát sinh nước thải (do nước mưa cuốn theo đất, đá thải) và tiếng ồn (do nổ mìn).

- Bãi lưu chứa đất tầng phủ, bãi chứa đá thành phẩm có khả năng gây cản trở dòng chảy, sạt lở, sa bồi vùng hạ lưu.

- Bụi, ồn, khí thải từ hoạt động khai thác, chế biến và vận chuyển.

- Hoạt động sinh hoạt của người lao động tại dự án phát sinh chất thải sinh hoạt (chất thải rắn và nước thải).

- Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng thiết bị vận chuyển, khai thác và chế biến đá gây phát sinh chất thải công nghiệp và nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Nước thải; bụi, khí thải

- Nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: khoảng 2,56 m³/ngày, có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ và vi sinh cao.

+ Nước mưa chảy tràn có kéo theo đất, bùn (được tính cho ngày mưa lớn nhất) khoảng 16.393,5 m³/ngày.

- Bụi, khí thải: phát sinh trong quá trình khai thác, chế biến và vận chuyển sản phẩm.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt (bao bì nhựa, thức ăn thừa,...) phát sinh khoảng 6,5 kg/ngày, có tỷ lệ chất hữu cơ cao, dễ phân hủy, gây mùi hôi và ruồi, nhặng.

+ Chất thải rắn sản xuất: Đất bóc tầng phủ được tính cho năm cao nhất khoảng 6.700 m³/năm (phát sinh từ năm khai thác thứ 4 đến năm khai thác thứ 9), đá bụi khoảng 7.350 m³/năm (phát sinh trong quá trình chế biến đá).

- Chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

+ Chất thải nguy hại:

Bóng đèn huỳnh quang thải (Mã chất thải: 16 01 06), khối lượng phát sinh khoảng 2,0 kg/năm, trạng thái rắn.

Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn (mỡ thải) (Mã chất thải: 17 02 03), khối lượng phát sinh khoảng 80 kg/năm, trạng thái lỏng.

+ Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Bao bì nhựa cứng thải (Mã chất thải: 18 01 03), khối lượng phát sinh khoảng 25 kg/năm, trạng thái rắn.

Bao bì kim loại cứng thải (Mã chất thải: 18 01 02), khối lượng phát sinh khoảng 20 kg/năm, trạng thái rắn.

Hộp mực in thải bỏ (Mã chất thải: 08 02 04), khối lượng phát sinh khoảng 2 kg/năm, trạng thái rắn.

Giẻ lau nhiễm dầu thải (Mã chất thải: 18 02 01), khối lượng phát sinh khoảng 10 kg/năm, trạng thái rắn.

3.3. Tiếng ồn, độ rung: tiếng ồn phát sinh trong quá trình khai thác, chế biến và vận chuyển đá.

3.4. Các tác động khác: nguy cơ xói mòn, sạt lở đất, đá do quá trình khai thác, chế biến đá và phát quang cây rừng.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

a) Đối với nước thải sinh hoạt: Xây dựng nhà vệ sinh có hầm tự hoại để thu gom và xử lý theo quy định.

b) Đối với nước mưa chảy tràn có kéo theo đất, đá, bùn:

- Hệ thống thu gom, thoát nước khai trường khai thác: Tận dụng các rãnh thoát nước hiện trạng trong khu vực dự án dẫn nước về hồ lắng; hệ thống mương hở thoát hai bên tuyến đường vận chuyển, kích thước (1m×1,5m), dài khoảng 1.050 m; hệ thống mương thu nước bên trong khai trường đến hồ lắng phía Nam dự án, kích thước (1m x 1,5m), dài khoảng 567 m; Cống ngầm qua đường (10 cống ngầm, mỗi cống có đường kính D400, dài 2,5 m.

- Hệ thống thu gom, thoát nước sân công nghiệp : Tận dụng các rãnh thoát nước hiện trạng trong khu vực dự án dẫn nước về hồ lắng; hệ thống mương thu nước bên trong sân công nghiệp đến hồ lắng phía Tây Nam, kích thước (1m x 1,5m), dài khoảng 291 m.

- Hồ lắng phía Nam dự án có tọa độ X = 1.531.056, Y = 591.736 (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 108°15'). Thể tích khoảng 2.034 m³ (diện tích x sâu = 678 m² x 3,0m). Kết cấu: hồ đào, xung quanh có bờ bao gia cố kiên cố, chia làm 02 ngăn để tăng hiệu quả lắng.

- Hồ lắng phía Tây Nam sân công nghiệp có tọa độ X = 1.531.044, Y = 591.043 (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 108°15'). Thể tích 330 m³ (diện tích x sâu = 110 m² x 3,0m). Kết cấu: hồ đào, xung quanh có bờ bao gia cố kiên cố, chia làm 02 ngăn để tăng hiệu quả lắng.

- Quy trình thu gom, xử lý:

+ Nước mưa chảy tràn tại phía Bắc, Tây Bắc dự án → mương thu nước → hồ lắng phía Nam → cống ngầm → thoát ra suối cạn. Nước thải sau xử lý tại hồ lắng phía Nam dự án đạt cột B, quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp ($K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$).

+ Nước mưa chảy tràn khu vực sân công nghiệp → mương thu nước → hồ lắng phía Tây Nam → cống ngầm → thoát ra suối cạn. Nước thải sau xử lý tại hồ lắng phía Tây Nam đạt cột B, quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp ($K_q = 0,9$, $K_f = 1$).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Trên tuyến đường vận chuyển: Các xe vận chuyển che phủ bằng bạt, không để rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển; sử dụng xe chuyên dụng tưới nước trên tuyến đường vận chuyển (đoạn đường có đi qua khu dân cư) với tần suất 02 lần/ngày và tăng cường vào mùa nắng; định kỳ cải tạo, nâng cấp tuyến đường đảm bảo hoạt động giao thông trong khu vực.

- Tại khu vực khai thác và trạm xay nghiền đá: Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; lắp đặt hệ thống phun nước tự động để giảm bụi tại khu vực trạm

nghiên và các khu vực khác dễ phát sinh bụi.

- Trồng cây xanh giảm thiểu bụi tại khu vực văn phòng và xung quanh khu vực sản công nghiệp.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

a) Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí các thiết bị thu gom rác thải sinh hoạt và phối hợp với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đất bốc tăng phủ trong quá trình khai thác (phát sinh từ năm khai thác thứ 4 đến năm khai thác thứ 9) lưu chứa để phục vụ công tác cải tạo phục hồi môi trường (lưu chứa tại bãi thải ở phía Đông Nam khu vực dự án, tổng khối lượng lưu chứa là 50.748,2 m³), phần còn lại bán cho các đơn vị có nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

- Đá bụi phát sinh trong quá trình chế biến sử dụng cho quá trình trộn cấp phối và bán cho các đơn vị có nhu cầu, không lưu chứa.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại:

- Xây dựng kho lưu chứa chất thải nguy hại gần khu vực trạm nghiền, kết cấu như sau: Mặt sàn chống thấm, có mái che, có cửa (dán ký hiệu nhận biết), bên trong có trang bị các thiết bị lưu chứa (dán tên, mã chất thải nguy hại).

- Thực hiện thu gom tất cả chất thải nguy hại phát sinh tại dự án, đưa vào khu vực lưu chứa. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung: Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị phục vụ khai thác và trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

a) Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường hàng năm với các nội dung sau:

STT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Kết quả sau khi phục hồi môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
I	Khu vực khai thác			
1.	Giai đoạn 1 (Kết thúc khai thác năm thứ 5): Khu vực đã khai thác tại tầng +100m và tầng +80m, diện tích 1,2 ha.			
1.1	Vận chuyển đất từ bãi thải để san gạt mặt bằng.	7.200 m ³	Đưa địa hình về trạng thái bằng phẳng để tiến hành trồng rừng, không tạo hố sâu cục bộ so với mặt bằng xung quanh.	Triển khai và hoàn thành trong 30 ngày.
1.2	San gạt mặt bằng khu vực dự án.	7.200 m ³		
1.3	Thu dọn đá treo trên sườn tầng.	300 m ³	Đảm bảo an toàn.	

1.4	Trồng rừng keo lai phủ xanh khu vực dự án (mật độ 1.600 cây/ha.	1,2 ha	Phủ xanh diện tích đã khai thác.	
1.5	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT.	1,2 ha	Bản đồ địa hình khu vực dự án.	
2.	Giai đoạn 2 (Kết thúc khai thác năm thứ 10): Khu vực đã khai thác tại tầng +60m, diện tích 1,8 ha.			
2.1	Vận chuyển đất từ bãi thải để san gạt mặt bằng.	10.800 m ³	Đưa địa hình về trạng thái bằng phẳng để tiến hành trồng rừng, không tạo hố sâu cục bộ so với mặt bằng xung quanh.	Triển khai và hoàn thành trong 30 ngày
2.2	San gạt mặt bằng khu vực dự án.	10.800 m ³		
2.3	Thu dọn đá treo trên sườn tầng.	450 m ³	Đảm bảo an toàn.	
2.4	Trồng rừng keo lai phủ xanh khu vực dự án (mật độ 1.600 cây/ha.	1,8 ha	Phủ xanh diện tích đã khai thác.	
2.5	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT.	1,8 ha	Bản đồ địa hình khu vực dự án.	
3.	Giai đoạn 3 (Kết thúc khai thác năm thứ 13): Khu vực còn lại tại tầng +40m, diện tích 4 ha.			
3.1	Vận chuyển đất từ bãi thải để san gạt mặt bằng.	24.000 m ³	Đưa địa hình về trạng thái bằng phẳng để tiến hành trồng rừng, không tạo hố sâu cục bộ so với mặt bằng xung quanh.	Triển khai và hoàn thành trong 30 ngày.
3.2	San gạt mặt bằng khu vực dự án.	24.000 m ³		
3.3	Tháo dỡ rọ đá và kè chắn bãi thải.	335 m ³	Trả lại hiện trạng ban đầu.	
3.4	Thu dọn đá treo trên sườn tầng.	1.000 m ³	Đảm bảo an toàn.	
3.5	San lấp hồ lắng phía phía Nam khu vực dự án và mương thu nước và thoát nước trong khu vực dự án.	4.905,1 m ³	Trả lại hiện trạng ban đầu.	
3.6	Tháo dỡ cống qua đường	10 cống		
3.7	Trồng rừng keo lai phủ xanh khu vực dự án (mật độ 1.600 cây/ha) với diện tích khai trường khai thác S = 4 ha	4 ha	Phủ xanh diện tích đã khai thác và lưu chứa đất phủ.	
3.8	Cấm biển báo nguy hiểm bằng BTCT tại khu vực CTPHMT.	3 cái	Đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác và sau khi khai thác xong	
3.9	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT.	4 ha	Bản đồ địa hình khu vực dự án.	
II	Khu vực ngoài khai thác (Diện tích sản công nghiệp 1,5 ha).			

2.1	Tháo dỡ trạm xay nghiền (3 trạm).	400 m ²	Đưa địa hình về trạng thái bằng phẳng để tiến hành trồng rừng, không tạo hố sâu cục bộ so với mặt bằng xung quanh.	Triển khai và hoàn thành trong 30 ngày (sau khi kết thúc khai thác năm thứ 13)
2.2	Tháo dỡ công trình phụ trợ.	5.000 m ²		
2.3	San lấp hồ lắng phía phía Tây Nam SCN và mương thu nước và thoát nước trong SCN	843,1 m ³		
2.4	Trồng rừng keo lai phủ xanh khu vực dự án (mật độ 1.600 cây/ha).	1,5 ha		
2.5	Cắm biển báo nguy hiểm bằng BTCT tại khu vực CTPHMT	1 cái		

b) Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường **4.465.233.000 đồng** (Bốn tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng).

- Số lần ký quỹ: 13 lần (Lần 01, số tiền: 893.047.000 đồng; các lần còn lại, số tiền: 297.682.000 đồng).

- Theo Giấy xác nhận số 87/GXN-QBVMТ ngày 26/03/2024 của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định thì số tiền Chủ dự án đã nộp ký quỹ cho dự án đến năm 2024 là 4.370.397.000 đồng; do vậy, số tiền ký quỹ (sau khi khấu trừ số tiền đã nộp), cụ thể như sau:

+ Lần 01 (thực hiện năm 2024): 0 đồng.

+ Các lần 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 (thực hiện từ các năm 2025 đến năm 2035): 0 đồng. Tuy nhiên, Chủ dự án phải nộp tiền trượt giá hàng năm theo quy định; trong đó, số tiền gốc để làm căn cứ tính trượt giá là 297.682.000 đồng/năm.

+ Lần 13 (thực hiện năm 2036): 94.836.000 đồng. Ngoài ra, chủ dự án phải nộp tiền trượt giá hàng năm với số tiền gốc để làm căn cứ tính trượt giá là 297.682.000 đồng.

- Thời điểm ký quỹ: thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định, số 387 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

4.4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không thực hiện.

4.4.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Khai thác đến đâu thì bóc đất tầng phủ đến đó, để giữ lại lớp phủ thực vật hạn chế xói mòn.

- Tuân thủ quy trình, phạm vi khai thác.
- Cấm các biện cảnh báo nguy hiểm cho người dân được biết tránh đến gần khu vực khai thác.
- Khi sự cố xảy ra lập tức dừng mọi hoạt động khai thác, báo động sự cố cho toàn mỏ; di dời lao động, thiết bị ra vùng an toàn, tìm hiểu nguyên nhân và triển khai khắc phục sự cố. Đồng thời, báo cáo kịp thời sự cố cho cơ quan chức năng địa phương để có phương án hỗ trợ giải quyết.

4.4.4. Các công trình, biện pháp khác: khắc phục các sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình hoạt động dự án và bồi thường mọi thiệt hại về kinh tế, môi trường do quá trình triển khai hoạt động dự án gây ra.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

- Giám sát thường xuyên sự cố sa bồi vào mùa mưa có khả năng ảnh hưởng đến khu vực hạ lưu, suối phía Nam dự án; chất thải rắn khác theo đúng quy định.
- Thực hiện phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

6. Các yêu cầu khác có liên quan đến môi trường

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức triển khai khai thác, vận chuyển phù hợp, đảm bảo không làm hư hỏng hệ thống đường giao thông khu vực và hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường, hoạt động giao thông và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khi thực hiện Dự án.
- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung phát sinh bởi Dự án, đảm bảo môi trường xung quanh khu vực Dự án trong các giai đoạn của Dự án luôn đáp ứng tiêu chuẩn tại QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn hiện hành khác về bảo vệ môi trường.